

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 4 tháng 4 năm 2018

V/v: “Tranh chấp ly hôn,
con chung, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hiếu

2. Ông Trần Huy Phước

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Giữ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Giang Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp xin ly hôn, con chung và nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đ (có mặt)

Địa chỉ: ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Chị T (có mặt)

Địa chỉ: ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang

Chỗ ở hiện nay: khu phố X, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng A.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T, chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T, chức vụ: Giám đốc A chi nhánh RG, phòng giao dịch huyện GT

Địa chỉ: ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

(Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày ngày 02/11/2017 nguyên đơn anh Đ trình bày: Anh Đ với chị T trước đây có quen biết, tìm hiểu và tự nguyện chung sống vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống anh, chị hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai bên không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Đến tháng 02/2017 anh, chị chấm dứt việc sống chung và anh Đ khởi kiện xin ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Đ với chị T chung sống có hai con chung tên P, sinh ngày 25/9/2001, giới tính: nam và M, sinh ngày 17/11/2009, giới tính nữ. Hiện hai con chung đang sống cùng anh Đ và anh Đ cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu. Đồng thời anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Về tài sản chung: anh Đ và chị T đã tự thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh Đ khai anh, chị còn nợ Ngân hàng A số tiền 12.000.000 đồng theo sổ vay vốn số 020481 do trước đây xây dựng nhà vệ sinh trong gia đình. Đối với khoản nợ này anh Đ tự nguyện nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng và không yêu cầu chị T liên đới trả nợ với anh.

Bị đơn chị T trình bày: Chị hoàn toàn thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh Đ trong việc giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ngoài ra không có yêu cầu hay tranh chấp nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A, chi nhánh RG, phòng giao dịch huyện GT do ông T làm đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đã có ý kiến đồng ý việc anh Đ nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ chung là 12.000.000 đồng (nợ gốc) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn số 020481. Do anh, chị không vi phạm hợp đồng, đóng lãi gốc đúng hạn nên trong vụ kiện này đại diện ngân hàng không đưa ra yêu cầu độc lập đối với anh, chị là buộc trả nợ ngay mà hoàn toàn thống nhất theo sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đ, chị T về việc xử lý nợ chung.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu P ngày 15/01/2018 có nội dung như sau: Khi cha mẹ ly hôn thì cháu P có nguyện vọng được sống với cha Đ.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu M ngày 15/01/2018 có nội dung như sau: Khi cha mẹ ly hôn thì cháu M có nguyện vọng được sống với cha Đ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thấy rằng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Do anh Đ, chị T tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn và vi phạm nghĩa vụ kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, đề nghị HĐXX tuyên không công nhận anh, chị là vợ chồng. Ghi nhận sự tự

nguyện của anh, chị về việc thỏa thuận giải quyết các vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, anh Đ khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu nuôi con chung và xử lý nợ chung đối với chị T là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ với chị T chung sống với nhau vào năm 2000 là hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh Đ và chị T không có hạnh phúc nguyên nhân là do tính tình hai bên không hòa hợp nên tự chấm dứt việc sống chung kể từ tháng 02/2017 đến nay. Theo khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này ...”*;

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Như vậy trường hợp chung sống không có đăng ký kết hôn của anh Đ, chị T không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh Đ với chị T có hai con chung là các cháu P, sinh ngày 25/9/2001, giới tính: nam và M, sinh ngày 17/11/2009, giới tính nữ,

Theo sự tự nguyện thỏa thuận của anh, chị tại phiên tòa cũng như theo nguyện vọng của các con chung. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để giao hai con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Anh Đ với chị T đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ chung là 12.000.000 đồng (nợ gốc) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn số 020481 cho Ngân hàng A, chi nhánh RG, phòng giao dịch huyện GT. Sự tự nguyện của anh Đ được bị đơn chị T và đại diện Ngân hàng A đồng ý.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đ và chị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đ, chị T và theo nguyện vọng của hai con chung. Giao hai cháu P, sinh ngày 25/9/2001, giới tính: nam và M, sinh ngày 17/11/2009, giới tính nữ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung

Chị T được đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Anh Đ với chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ chung là 12.000.000 đồng (nợ gốc) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn số 020481 cho Ngân hàng A, chi nhánh RG, phòng giao dịch huyện GT.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc nguyên đơn anh Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch nhưng được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí do anh Đ đã nộp trước đây theo biên lai thu số 0004600 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành. Như vậy anh Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 4/4/2018); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- Chi cục THADS huyện GT;
- Những người TGTT;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hồng Phong